Ký bởi: Ủy ban nhân dân xã Sam Mứn

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SAM MỨN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 568/QĐ-UBND	*Sam Mứn, ngày 26 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026, xã Sam Mứn

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SAM MỨN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 25/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 2828/QĐ-UBND, ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 23/12/2025 của HĐND xã Sam Mứn về giao dự toán thu, chi Ngân sách địa phương năm 2026, xã Sam Mứn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã Sam Mứn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026, xã Sam Mứn. *(Có Biểu chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 được giao, các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND & UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã; Kho bạc Nhà nước Khu vực X và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính (B/c);
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã (B/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các ban HĐND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ SAM MỨN T.ĐIỆN BIÊN

Phạm Thiết Chùy

Biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ SAM MỨN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2668/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sam Mứn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán thu năm 2026		So sánh DTX/DTT (%)
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**103.574**	**103.574**	**100**
A	**Thu ngân sách Nhà nước**	**9.600**	**9.600**	**100**
I	**Thu ngân sách trên địa bàn**	**9.600**	**9.600**	**100**
	Trong đó: huyện, xã hưởng	*6.711*	*6.711*	*100*
1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương**	-	-	
	Thuế giá trị gia tăng			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
	Thuế tài nguyên			
2	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**2.617**	**2.617**	**100**
	Thuế giá trị gia tăng	569	569	100
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước			
	Thuế tài nguyên	2.048	2.048	
3	**Thuế thu nhập cá nhân**	**210**	**210**	**100**
4	**Thuế bảo vệ môi trường**			
5	**Lệ phí trước bạ**	**800**	**800**	**100**
6	**Thu phí, lệ phí**	**1.272**	**1.272**	**100**
	Bao gồm:			
	- Phí, lệ phí do cơ quan NNTW thực hiện	254	254	100
	- Phí, lệ phí do cơ quan địa phương thực hiện	1.018	1.018	100
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**100**	**100**	**100**
8	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**			
9	**Thu tiền sử dụng đất**	**300**	**300**	100
	Trong đó: - Trung ương hưởng (15%)	45	45	100
	- Địa phương hưởng (85%)	255	255	100
	+ Ngân sách tỉnh hưởng (20%)	51	51	100
	+ Ngân sách xã, phưởng hưởng (20%)	204	204	100
10	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước**	**3.861**	**3.861**	100
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	3.384	3.384	100
	Trong đó: + Trung ương hưởng (70%)	2.369	2.369	100
	+ Địa phương hưởng (30%)	1.015	1.015	100
	- Cơ quan địa phương cấp phép	477	477	100
11	**Thu khác ngân sách**	**200**	**200**	**100**
	- Thu ngân sách Trung ương	170	170	100
	- Thu ngân sách Địa phương	30	30	100
12	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	**240**	**240**	**100**
II	**Thu để lại chi quản lý qua NSNN**			
	- Thu học phí			
B	**Thu kết dư**			
C	**Thu trợ cấp ngân sách**	**96.863**	**96.863**	**100**

STT	NỘI DUNG	Dự toán thu năm 2026		So sánh DTX/DTT (%)
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	
1	Bổ sung cân đối ngân sách	67.511	67.511	100
2	Bổ sung THTL cơ sở đến 2.340.000đ/tháng	28.403	28.403	100
3	Bổ sung có mục tiêu	949	949	100
D	**Thu chuyển nguồn**		-	

Biểu số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ SAM MỨN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 568/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sam Mứn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2026		So sánh DTX/DTT(%)
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	
A	B	1	2	3
	Tổng chi ngân sách	**103.574**	**103.454**	**100**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**204**	**204**	**100**
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	-		
2	Chi đầu từ nguồn thu tiền sử dụng đất	204	204	100
3	Ghi thu ghi chi nhà đầu tư ứng trước GPMB			
II	**Chi thường xuyên**	**100.368**	**100.248**	**100**
1	Sự nghiệp kinh tế		1.925	
	- Sự nghiệp nông nghiệp		1.314,0	
	- Sự nghiệp giao thông	-		
	- Sự nghiệp thủy lợi	-	-	
	- Sự nghiệp kinh tế khác	611	611	100
	+ KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	591	591	100
	+ KP 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	20	*20*	*100*
2	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	980	980	100
3	Sự nghiệp môi trường	979	979	100
4	SN y tế		50	
5	Sự nghiệp giáo dục	61.286	61.466	100,29
	Trong đó:		-	
	HT thực hiện chính sách theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	*1.347*	*1.347*	*100*
	HT thực hiện chính sách theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	*392*	*392*	*100*
	HT thực hiện chính sách theo NĐ 66/2025/NĐ-CP	*3.196*	*3.196*	*100*
	HT thực hiện chính sách theo Thông tư 42/2013/TTLT	*101*	*101*	*100*
6	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	200	20	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động của TTHTCĐ		20	
7	Sự nghiệp văn hóa		806	
8	Sự nghiệp truyền thanh truyền hình		50	
9	Sự nghiệp thể thao		250	
10	Đảm bảo xã hội		4.835	
11	Quản lý hành chính		23.505	
	Quản lý nhà nước		*12.102*	
	Ngân sách Đảng		*7.662*	
	Khối đoàn thể		*3.741*	
12	An ninh quốc phòng		3.822	
	An ninh		*806*	
	Quốc phòng		*3.016*	
13	Chi khác ngân sách		1.560	
14	10% Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL		-	
III	**Dự phòng ngân sách**	**2.053**	**2.053**	**100**
IV	**Chương trình MTQG**	-		
V	**Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**949**	**949**	**100**
1	KP thực hiện chế độ chính sách cho Người có công	949	949	100
2	Đề án hỗ trợ nhà ở đối với Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Điện Biên, năm 2025	-		
VI	**Từ nguồn để lại quản lý qua NSNN**		-	
VII	**Chi chuyển nguồn**		-	

Biểu số 03

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 568/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sam Mứn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi dự phòng NS	Chi thường xuyên		Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Đã khấu trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL		
	Tổng cộng	**103.574**	**204**	**2.053**	**100.368**	**1.711**	**949**	
I	**Các đơn vị**	**38.018**	**-**	**-**	**37.069**	**1.092**	**949**	
1	**Văn phòng Đảng ủy**	**7.749**			**7.749**	**187**		Chi hoạt động khác: 250trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 190trđ.
	- Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	7.662			7.662			Chi hoạt động khác: 250trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 190trđ.
	- Y tế khác	50			50			Kinh phí khám, chăm sóc bảo vệ sức khỏe cán bộ: 50trđ.
	- Sự nghiệp khoa học công nghệ	37			37			Kinh phí mua sắm phần mềm: 37trđ;
2	**Mặt trận Tổ quốc xã**	**3.778**			**3.778**	**80**	**-**	
	- UBMTTQ	3.463			3.463			Hỗ trợ ngày hội Đại đoàn kết năm 2026: 117trđ; Kinh phí hoạt động của các hội: 150trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 78trđ
	- Đoàn Thanh niên	92			92	-		Kinh phí hoạt động.
	- Hội LHPN	62			62	-		Kinh phí hoạt động.
	- Hội Nông dân	62			62	-		Kinh phí hoạt động.
	- Hội CCB	62			62	-		Kinh phí hoạt động.
	- Sự nghiệp khoa học công nghệ	37			37			Kinh phí mua sắm phần mềm: 37trđ;
3	**Văn phòng UBND&UBND**	**10.550**			**10.550**	**440**		
	- Quản lý nhà nước	6.666			6.666			Kinh phí chi hoạt động của UBND: 645trđ; Kinh phí chi hoạt động của HĐND: 500trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 127trđ.
	- Quốc phòng	3.016			3.016			Kinh phí hoạt động: 1.724trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 24trđ.
	- An ninh và trật tự an ninh xã hội	806			806			Kinh phí bảo đảm an ninh trật tự: 50trđ.
	- Sự nghiệp khoa học công nghệ	62			62			Kinh phí phần mềm: 62trđ

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi dự phòng NS	Chi thường xuyên		Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Đã khấu trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL		
4	**Trung tâm Phục vụ hành chính công**	**1.236**			**1.236**	**20**		
	- Quản lý nhà nước	1.099			1.099			Kinh phí hoạt động khác: 85trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 50trđ
	- Sự nghiệp khoa học công nghệ	137			137			Kinh phí thực hiện thay thế các biển bảng: 100trđ; Kinh phí phần mềm: 37trđ.
5	**Phòng Kinh tế**	**3.978**	**-**	**-**	**3.978**	**200**	**-**	
	- Quản lý nhà nước	2.625			2.625			Kinh phí thực hiện công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, các nhiệm vụ khác: 200trđ; Kinh phí Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp tại xã Sam Mứn: 650trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 77trđ.
	- Sự nghiệp khoa học công nghệ	246			246	-		Kinh phí mua sắm phần mềm
	- Sự nghiệp môi trường	979			979			
	- Đảm bảo xã hội	128			128	-		Tiền điện cho đối tượng BTXH
6	**Phòng Văn hóa - Xã hội**	**8.345**	**-**	**-**	**7.396**	**100**	**949**	**-**
	- Quản lý nhà nước	1.582			1.582			Phong trào Toàn dân đoàn kết XDĐSVH năm 2026: 72trđ; Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ truyền thống: 80trđ; Kinh phí thực hiện công tác CCHC: 40trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 70trđ.
	- Đảm bảo xã hội	5.656			4.707		949	Đảm bảo xã hội theo NĐ 20/2021/NĐ-CP: 4.376trđ; Kinh phí hợp đồng bảo vệ 02 nghĩa trang: 24trđ; Người có uy tín: 20trđ; Lương hưu cho cán bộ: 87trđ; Chế độ chính sách cho NCC: 949trđ; Kinh phí BTXH: 200trđ.
	- Sự nghiệp khoa học công nghệ	287			287			Kinh phí phần mềm: 37trđ; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ: 250trđ
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	570			570			Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Trung tập học tập cộng đồng: 20trđ; Kinh phí hoạt động: 200trđ; Kinh phí khen thưởng: 350trđ.
	- Quỹ khen thưởng	250			250			
7	**Trung tâm Dịch vụ tổng hợp**	**2.322**	**-**	**-**	**2.322**	**65**	**-**	**-**
	- SN văn hóa -Thông tin	806			806			Kinh phí mua sắm máy ảnh, máy bay không người lái: 87trđ; Kinh phí nhuận bút Trang TTĐT: 25trđ; Kinh phí chi hoạt động văn hóa: 100trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 31trđ.

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi dự phòng NS	Chi thường xuyên		Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Đã khấu trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL		
	- Sự nghiệp truyền thanh	50			50			
	- Sự nghiệp kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản)	1.314			1.314			Kinh phí thực hiện phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm: 150trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 23trđ.
	- Sự nghiệp khoa học công nghệ	52			52			Kinh phí phần mềm kế toán: 37trđ; Kinh phí duy trì Trang TTDTxã: 15trđ.
	- SN thể thao	100			100			Kinh phí tổ chức các giải thể thao: 100trđ;
8	**Đồn biên phòng cửa khẩu Quốc tế Tây Trang**	**60**			**60**		-	
	- Chi khác	60			60	-	-	Kinh phí tổ chức Ngày hội bánh chưng xanh
II	**Các đơn vị trường học**	**58.020,5**			**58.020,5**	**115**	-	
1	**Trường Mầm non Pom Lót**	**9.149,5**			**9.149,5**	**20**		Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách: 209trđ; Kinh phí phần mềm: 26trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 325trđ
2	**Trường Mầm non Na Ư**	**6.429**			**6.429**	**15**		Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách: 923trđ; Kinh phí phần mềm: 26trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 192trđ
3	**Trường Tiểu học Pom Lót**	**13.142,5**			**13.142,5**	**25**		Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách: 125trđ; Kinh phí phần mềm: 26trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 481trđ
4	**Trường Trung học cơ sở Pom Lót**	**13.354,5**			**13.354,5**	**25**		Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách: 661trđ; Kinh phí phần mềm: 26trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 508trđ
5	**Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở Na Ư**	**15.945**			**15.945**	**30**		Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách: 3.118trđ; Kinh phí phần mềm: 26trđ; Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 402trđ
III	**Ngân sách xã chưa phân bổ**	**7.535,5**	**204**	**2.053**	**5.278,5**	**504**	-	
1	**Dự phòng ngân sách**	**2.053**		**2.053**	-	-		
2	**Kinh phí chi thường xuyên**	**1.000**			**1.000**	**100**		
3	**Sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**122**			**122**	-		
4	**Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa**	**591**			**591**	-		

Biểu số 04

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 568/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sam Mứn)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế					Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác, chi khác
												Tổng cộng	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp thủy lợi	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Tổng cộng	**100.368**	**61.486**	**980**	**3.016**	**806**	**50**	**806**	**50**	**250**	**979**	**1.925**	**-**	**1.314**	**-**	**611**	**23.625**	**4.835**	**1.560**
I	**Các cơ quan chuyên môn**	**37.069**	**570**	**858**	**3.016**	**806**	**50**	**806**	**50**	**100**	**979**	**1.314**	**-**	**1.314**	**-**	**-**	**23.625**	**4.835**	**60**
1	Văn phòng Đảng ủy	7.749		37			50					-					7.662		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.778		37								-					3.741		
3	Văn phòng HĐND&UBND	10.550		62	3.016	806						-					6.666		
4	Phòng Kinh tế	3.978		246							979	-					2.625	128	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	7.396	570	287								-					1.832	4.707	
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.236		137								-					1.099		
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.322		52				806	50	100		1.314		1.314		-			
8	Đồn Biên phòng cửa khẩu quốc tế Tây Trang	60										-							60
II	**Các đơn vị Trường học**	**58.020,5**	**58.020,5**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường Mầm non Pom Lót	9.149,5	9.149,5									-							
2	Trường Mầm non Na Ư	6.429	6.429									-							
3	Trường Tiểu học Pom Lót	13.142,5	13.142,5									-							
4	Trường Trung học cơ sở Pom Lót	13.354,5	13.354,5									-							
5	Trường PTDTBT Tiểu học và Trung học cơ sở Na Ư	15.945	15.945									-							
III	**Ngân sách xã chưa phân bổ**	**5.278,5**	**2.895,5**	**122**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**150**	**-**	**611**	**-**	**-**	**-**	**611**	**-**	**-**	**1.500**

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế					Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác, chi khác
												Tổng cộng	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp thủy lợi	Sự nghiệp kinh tế khác			
1	Sự nghiệp khoa học công nghệ	122		122								-							
2	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	591										591				591			
3	Kinh phí 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đa đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	20										20				20			
4	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	2.895,5	2.895,5									-							
5	Kinh phí bầu cử	500										-							500
6	Kinh phí Đại hội TDTT	150								150		-							
7	Kinh phí chi thường xuyên khác	1.000										-							1.000